DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số:** 2051 **/ QĐ - VPCNCL ngày** 15 **tháng 11 năm 2023

của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Cơ khí - Luyện kim**

Laboratory: ***Mechanical - Metallurgical testing laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**

Organization: ***Quality Assurance and Testing Center 3*** **(Quatest 3)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Thái Hùng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Tấn Tùng**	Các phép thử được công nhận mở rộng/ *Extended Accredited Tests*
2.	**Phạm Văn Út**	
3.	**Lâm Chí Tài**	
4.	**Vũ Văn Thái**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 004**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **từ ngày** 15 **/11 /2023 đến ngày 09/08/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh**

Địa điểm/ *Location*: **Số 7 đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai**

Điện thoại/ *Tel*: **(84-61) 383 6212** Fax: **(84-61) 383 6298**

E-mail: **dh.cs@quatest3.com.vn** Website: **www.quatest3.com.vn**

Phòng thử nghiệm cơ khí luyện kim/ *Mechanical - Metallurgical testing laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu kim loại *Metallic material***	Thử kéo, xác định: - Giới hạn chảy - Giới hạn bền - Độ giãn dài - Độ thắt tương đối - Mô đun đàn hồi *Tensile test, determination of:* - *Yield strength* - *Tensile strength* - *Elongation* - *Area reduction* - *Elastic modulus*	Đến/*to* 2000 kN	AS 1391-2020
2.		Thử uốn *Bend test*		AS 2505.1-2004 R2017 AS 2505.2-2004 R2017
3.		Thử va đập (Tại -196 ºC , - 70 ºC đến nhiệt độ phòng) *Impact test* *(At -196 ºC , - 70 ºC up to ambient temperature)*		AS 1544.2-2003 R2017
4.		Thử độ cứng Brinell *Brinell hardness test*	Bi/*Ball*: Ø2,5; Ø5; Ø10; Tải/*Load*: (62,5-3000) kgf	AS 1816.1-2007 R2017
5.		Thử độ cứng Rockwell *Rockwell hardness test*	A, B, C, D, E, F, N, T	AS 1815.1-2007 R2017
6.		Thử độ cứng Vickers *Vickers hardness test*	HV0,2 ~ HV10	AS 1817.1-2003 R2017
7.	**Ống kim loại *Metallic pipe***	Thử nén bẹp *Compression test*	Đến/*to* 2000 kN	AS 2505.3-2004 R2017
8.		Thử uốn nguyên ống *Whole tube bend test*	Đến/*to* 2000 kN	AS 2505.3-2004 R2017

Phòng thử nghiệm cơ khí luyện kim/ *Mechanical - Metallurgical testing laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Lớp phủ** ***Coating***	Đo chiều dày lớp phủ bằng kính hiển vi kim tương *Coating thickness measurement by microscope*	Từ/*From* 2 µm	AS 2331.1.1 -2001 R2017
10.		Xác định khối lượng lớp phủ hoặc chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng *Determination of coating mass per uint area or of coating thickness by weight method*	-	AS 2331.2.1-2001 R2017 (method A)
11.		Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ *Coating thickness measurement by magnetic method*	Từ/*From* 50 µm	AS 2331.1.3-2001
12.		Xác định chiều dày lớp phủ bằng phương pháp dòng điện xoáy *Coating thickness measurement by eddy current method*	Từ/*From* 50 µm	AS 2331.1.4-2001 R2017
13.		Thử độ bám dính *Adhesion test*	-	AS 1580.408.4-2004 R2019
14.		Thử ăn mòn bằng phương pháp phun sương muối *Corrosion test - Salt spray testing*	NSS, AASS, CASS	AS 2331.3.1- 2001 R2017 AS 2331.3.2- 2001 R2017 AS 2331.3.3- 2001 R2017
15.	**Kim loại và hợp kim** ***Steels and Alloys***	Kiểm tra cấu trúc tế vi replica *Metallographic Replica Check*	100X ~ 1000X	ASTM E1351-01(2020); ISO 3057:1998; NT NDT 010:1991

Ghi chú/*Note*:

- AS: *Standards Australia*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- NT: *Nordtest Standards*